

Vài suy nghĩ về sự phân bố các di sản văn hóa của người Việt ở thời trung đại

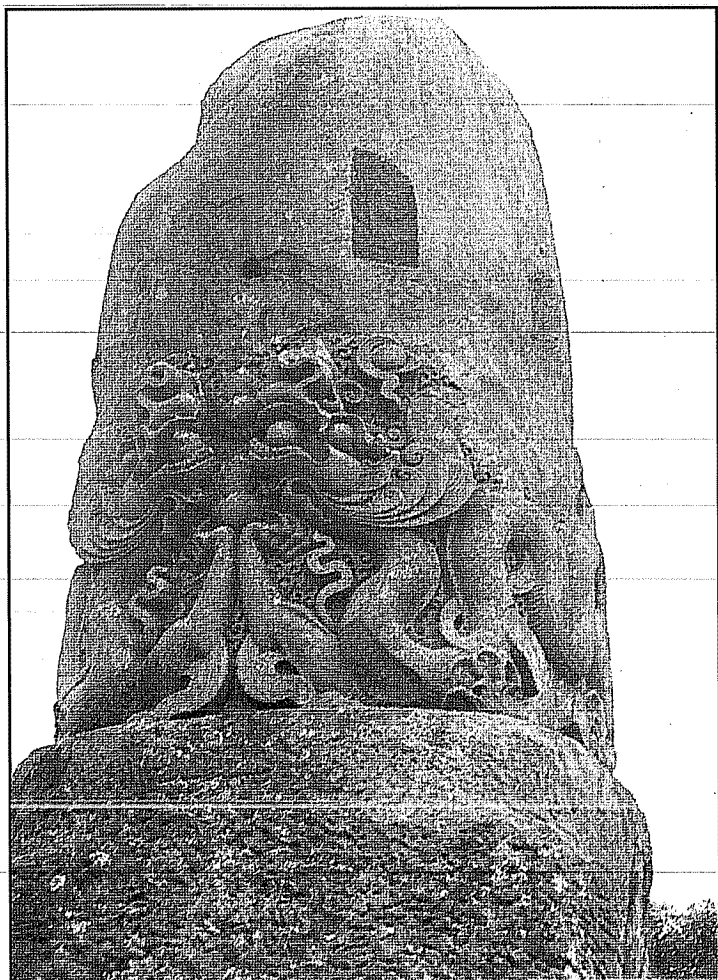
Trên đất nước ta, không phải ở địa phương nào cũng còn đầy đủ di tích của các thời. Sự phân bố di tích như gắn liền với sự phát triển thịnh suy của các giai đoạn lịch sử, nhất là với tộc người chủ thể. Thực tế cho thấy, tộc người chủ thể có “chân đứng” vững chắc ở đâu thì chúng tỏ sự thống nhất của toàn thể cộng đồng cư dân tới đó. Một điều dễ nhận thấy là, di tích của người Việt ngày càng mở rộng hơn, phạm vi cũng như mật độ di tích ngày càng dày đặc hơn, lệ thuộc vào bước đi thời gian của lịch sử. Có thể lấy một thí dụ: Chúng ta khó có thể hoặc ít tìm thấy di tích của người Việt có niên đại từ thế kỷ XVII trở về trước ở các vùng từ Nam Trung Bộ trở vào.

Lịch sử cũng chỉ ra rằng: Thương mại là mạch máu của sự liên kết giữa các vùng của một quốc gia. Dù cho nước ta cơ bản là nước nông nghiệp nhưng trong quá trình phát triển vẫn không thể thoát khỏi quy luật này. Trong thời quân chủ chuyên chế dân tộc, sự phân bố của các di tích đã ít nhiều nói lên bước phát triển của xã hội, và qua đó gợi cho chúng ta nhiều vấn đề về lịch sử. Có thể nghĩ rằng, di tích chính là những trang sử cụ thể bằng kiến trúc nghệ thuật, là nhịp thở của quá khứ... Ở đây, chỉ xin đề cập tới những vấn đề trên qua sự phân bố hiện tồn của các di tích.

Thời Lý: Các di tích còn lại của thế kỷ XI

- XIII thường gắn với triều đình, chỉ bó gọn trong một khu vực không rộng. Nhà Lý kế nghiệp từ nhà Tiền Lê, tuy có ý thức kiến tạo một quốc gia tự chủ và lớn mạnh; nhưng do hoàn cảnh lịch sử và thực tế đã cho thấy nhà Lý chỉ mới thống nhất đất nước được ở mức độ thấp. Về cơ bản, đối với các địa phương ở xa chủ yếu nhà Lý dùng chính sách “kimi”, tức là dùng ảnh hưởng chính trị thông qua áp lực quân sự để buộc các châu mục lệ thuộc. Điều kiện đó khiến cho các di tích thời Lý chỉ có ở những khu vực trực thuộc triều đình, trong địa bàn của người Kinh. Cụ thể là, các ngôi chùa dưới sự bảo trợ của triều đình, trong thời kỳ nổi bật của Ý Lan phu nhân và Thái úy Lý Thường Kiệt... trên địa bàn vùng Hà Nội, vùng Bắc Ninh cũ, nằm dọc sông Đáy, ven bờ sông Đuống, một phần vùng ven biển Kiến An (Hải Phòng) và lác đác xuất hiện tới Bắc Thanh Hóa. Chúng ta như khẳng định về một khu vực có chung một nền chính trị, kinh tế và văn hóa trực thuộc triều đình. Từ đó, chúng ta như thấy đất đai trực trị của nhà Lý có lẽ còn nhỏ hẹp, chỉ bó hẹp trong vùng đồng bằng châu thổ Bắc Bộ.

Thời Trần: Chính quyền trung ương đã được kiện toàn hơn so với nhà Lý. Và, trước nguy cơ xâm lược của quân Nguyên - Mông, buộc nhà Trần phải quan tâm nhiều hơn đến biên giới và các tuyến giao thông quan trọng, nơi mà quân Nguyên - Mông có thể đi qua.



Đầu cột (đá) chùa Dạm, Bắc Ninh, TK XI - Ảnh: Anh Vinh

Để chuẩn bị kháng chiến, nhà Trần đã tăng cường sự ràng buộc với các tù trưởng địa phương. Chính sách "kimi" của nhà Trần chắc chắn chặt chẽ hơn, như quy định người con trai kế nghiệp của các tù trưởng từ nhỏ đã phải về kinh đô học tập, nhà Trần cũng đã cử quan và thợ lên giúp các tù trưởng trong việc tổ chức chính quyền và việc xây dựng. Bằng vào thực tế đó, dấu tích thời Trần đã xuất hiện ở Chiêm Hóa (Tuyên Quang), Hà Giang... Phía Nam cũng được củng cố, phòng tránh quân giặc từ Chiêm Thành lộn lên, mà dấu tích khá rõ ở chùa Hương (Hà Tĩnh) là một minh chứng. Mặt khác, ở trung tâm châu thổ Bắc Bộ, mật độ di tích dưới thời Trần đã dày đặc hơn. Đặc biệt, nhà Trần rất chú ý đến những vùng gần với quê hương, cả nơi phát tích lẫn nơi lập nghiệp, tạo thành một vùng văn hóa chạy dài từ Yên Sinh (Đông Triều, Quảng Ninh) qua Thâm Động

(Thái Bình) cho đến Thiên Trường (Nam Định). Vào cuối thời Trần, sông Đáy vẫn là con sông huyết mạch, cho nên còn để lại nhiều dấu tích tới nay, cụ thể với hệ thống những nhang án hoa sen hình hộp là điển hình. Dấu tích văn hóa nhà Trần còn theo các thương thuyền ngược sông lên tận vùng Xuân Lũng (Phú Thọ)... Nhìn chung, các di tích thời Trần đã có sự phân bố rộng hơn thời Lý, đã chú ý hơn tới vùng trung du, nhất là vùng biên giới Trung Hoa và cả ở phía Nam (đến tận Hà Tĩnh).

Thời Lê sơ: Di tích để lại cho chúng ta không nhiều lắm, vì rằng đây là thời kỳ chuyển đổi, từ thời kỳ chế độ quân chủ chuyên chế Phật giáo sang chế độ quân chủ chuyên chế Nho giáo. Nhà Lê sơ hạn chế Phật giáo, sùng đạo Nho, nên đã hạn chế rất nhiều việc xây dựng chùa và các quán đạo. Vì vậy, di tích thời Lê sơ hiện gặp chủ yếu chỉ gắn với triều đình là chính, mà nơi tập trung là ở Thăng

Long, ở quê hương nhà Lê tại Lam Kinh (Thanh Hóa). Nhà Lê đã có ý thức củng cố sức mạnh của mình ở những nơi xa xôi. Phía Bắc đã qua Hòa Bình lên tận Sơn La (dấu tích là những tấm bia Ma Nhai, được khắc trực tiếp trên vách đá). Phía Đông Bắc đã đến Hạ Long (bút tích của vua Lê Thánh Tông ở núi Bài Thơ), nhưng dấu tích của thời Lê sơ chỉ dừng lại ở những hòn đảo gần bờ. Về phía Nam, sử sách cho biết, đất đai thuộc triều đình đã mở rộng tới tận Phú Yên... Tuy nhiên, dấu tích văn hóa vật thể chưa đủ để xác định tính chất trực trị mạnh mẽ của thời này. Phải chăng, dưới thế kỷ XV, xã hội nước ta đã nặng tính áp chế Nho giáo hay đó là thời kỳ dân tộc ta đang tìm một hướng đi mới.

Thời Mạc: Bước sang thế kỷ XVI, được coi là một thời kỳ "chấn hưng" văn hóa dân tộc. Di tích thời này, ngoài sự chi phối của tư duy nông nghiệp, phần nào còn chịu sự ảnh

hưởng của tư duy thương mại. Sự nổi lên của nhà Mạc, ở một giới hạn nào đó đã giải quyết được những mâu thuẫn trong xã hội lúc đương thời, góp phần thúc đẩy xã hội phát triển, đặc biệt đối với di tích. Nhà Mạc đã xóa bỏ những cấm đoán của nhà Lê đã làm trỗi dậy sự phát triển và mở rộng về kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng. Thực tế cho thấy, các di tích thời Mạc đã phát triển mạnh hơn ở các vùng châu thổ Bắc Bộ, như ở vùng Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, rồi ven kinh đô, ven biển vào tới Nghệ An, Hà Tĩnh; các triền sông thuộc Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang... và dày đặc hơn cả là ven sông Hồng. Nhưng do không nắm được thành phần nông dân đông đảo nên cuối cùng nhà Mạc đã thất bại.

Tuy nhiên, những di tích thời Mạc còn ít gặp ở miền núi xa xôi (ngoài những thành nhà Mạc ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang... được làm vào thế kỷ 17 do hoàn cảnh lịch sử đã quy định). Qua so sánh các di tích thời Lý và Trần, những vùng trung du và ven biển còn qua hiếm gặp thì ở thời Mạc mật độ di tích đã dày đặc hơn, như chứng tỏ vai trò chủ thể của người Kinh đã sinh sống ở một địa bàn rộng lớn và vững chắc hơn. Trên địa bàn ấy, các di tích và những hiện vật liên quan cùng vấn đề thương mại đã như một trong những sợi dây liên kết, gắn bó khá chặt chẽ với nhau.

Sang thế kỷ XVII, di tích của người Kinh được phát triển mạnh trên địa bàn cũ của thời Mạc, nhưng mật độ ngày đậm đặc hơn. Về cơ bản đã mở rộng theo đường ven biển, lên tận biên giới Móng Cái, Quảng Ninh (phía Đông Bắc). Song hầu như vẫn chưa vượt dãy Trường Sơn xa xôi. Ở phía Nam, dấu vết của nó xuất hiện ở Huế, rồi ở Quảng Nam Đà Nẵng (núi Non Nước có tấm bia Ma Nhai). Dấu tích văn hóa người Việt ở những nơi này đã chứng tỏ rằng ranh giới giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài chỉ là ranh giới chính trị chứ không phải là sự ngăn cách văn hóa giữa hai vùng, tức là con đường văn hóa Bắc Nam của người Việt có lẽ hầu như không bị ngăn trở.

Thế kỷ XVIII, diện phân bố di tích đã được mở rộng hơn. Phía Bắc đã xuất hiện ở Móng Cái, Hà Giang. Phía Tây Bắc đã có mặt ở khu rừng Hồng Cúm - Điện Biên Phủ (có thành

Bàn Phủ của Hoàng Công Chất). Phía Nam đã xuất hiện tới Quảng Ngãi.

Sang thời nhà Nguyễn (thế kỷ XIX), nhất là sau đời Tự Đức, di tích của người Việt được mở rộng ra khắp đất nước, cả ở Đông - Tây - Nam - Bắc và các vùng biên viễn, nghĩa là nó gắn liền với địa giới hành chính của nhà Nguyễn. Chúng ta đã gặp những ngôi đền ở Tây Trang (biên giới Việt - Lào), nhiều ngôi đình ở Bắc Sơn, các ngôi đền và chùa khác ở Cao Bằng, Lào Cai... Ở vùng Nam Bộ, văn hóa Việt đã phần nào hội nhập cùng văn hóa Khơme, để bên cạnh rắn thần Nara còn xuất hiện cả con rồng Việt ở một số ngôi chùa Khơme Nam Bộ. Tuy nhiên, triều Nguyễn chưa đủ sức phát triển văn hóa lên vùng Tây Nguyên, mặc dù vùng này đã trực thuộc vào triều đình, nhưng thực sự mới chỉ quản lý thông qua ràng buộc (nhiều khi phải thiết lập những "vành đai" quân sự để chế ngự và ngăn chặn người Thượng xuống "quấy phá". Cho đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, dấu vết văn hóa của người Kinh mới xuất hiện tại các trung tâm tỉnh lỵ Tây Nguyên (chưa vào sâu tới tận buôn làng).

Đến thế kỷ XX, thực dân Pháp đã chia Việt Nam thành ba miền với ba vùng cai trị khác nhau. Người Pháp luôn có ý định can thiệp sâu hơn vào công việc nội bộ của các làng xã, nhưng họ gặp rất nhiều khó khăn, cuối cùng bị thất bại.

Các di tích đầu tiên xuất hiện ở châu thổ Bắc Bộ (trung tâm của người Việt cổ), lan rộng ra các vùng xung quanh, dần dần phân bố khắp đất nước Việt Nam như ngày nay. Xu hướng chung là, ở thời kỳ sau mở rộng và đậm đặc hơn thời kỳ trước và chủ yếu phát triển theo hướng Đông, Nam là chính. Qua sự phân bố của di tích, chúng ta có thể hình dung được, ở mặt nào đó những chặng đường đi của dân tộc trong quá khứ, và cũng qua đây, chúng ta thấy, đất nước ta chỉ thống nhất sau ngày 30/4/1975, khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, non sông thu về một mối.../.

QUANG CHẤN

(THEO TƯ LIỆU CỦA TRẦN LÂM)